

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Alphanam E&C thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: AME
- Địa chỉ: Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0435587979 Fax: 0435578420
- Email: infor@alphanam.com Website: alphanamec.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

 Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

 Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2024 tại đường dẫn: alphanamec.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024. Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3/2024.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật



TRƯƠNG THỊ THU HIỀN



CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ : Tầng 3, Số 108 Nguyễn Trãi, phường Thương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2024

Hà Nội, tháng 10 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này (30/09/2024) | Số đầu năm (01/01/2024) |
|---|------------|-------------|--------------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 2,716,724,221,187 | 2,439,675,877,440 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 24,255,535,994 | 8,657,099,514 |
| 1. Tiền | 111 | | 24,255,535,994 | 7,937,099,514 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 720,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 488,748,541,418 | 12,560,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 476,088,541,418 | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 12,660,000,000 | 12,560,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1,410,007,718,290 | 1,747,781,942,437 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 841,453,941,466 | 860,281,539,673 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 239,149,118,122 | 348,350,805,411 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 95,343,000,000 | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 240,464,633,708 | 545,694,152,993 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.13 | (6,402,975,006) | (6,544,555,640) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.08 | 792,668,232,064 | 668,564,048,602 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 792,668,232,064 | 668,564,048,602 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,044,193,421 | 2,112,786,887 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.14 | 1,043,895,505 | 1,459,201,373 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.12 | 297,916 | 653,585,514 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 73,761,471,113 | 76,366,032,101 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 14,282,033,000 | 15,776,251,586 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.10 | 14,171,174,387 | 15,628,476,313 |
| - Nguyên giá | 222 | | 45,353,944,224 | 43,831,353,315 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2141 - 21417) | 223 | | (31,182,769,837) | (28,202,877,002) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này (30/09/2024) | Số đầu năm (01/01/2024) |
|---|------------|-------------|--------------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.11 | 110,858,613 | 147,775,273 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,097,687,851 | 1,051,687,851 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (986,829,238) | (903,912,578) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147) | 232A | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.14 | 59,479,438,113 | 60,589,780,515 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 59,479,438,113 | 60,589,780,515 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2,790,485,692,300 | 2,516,041,909,541 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1,994,148,985,349 | 1,729,144,510,179 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,994,148,985,349 | 1,729,144,510,179 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.17 | 588,178,364,006 | 541,222,698,555 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.18 | 100,672,915,747 | 65,206,077,705 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.19 | 10,141,523,988 | 6,918,175,461 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.22 | 6,868,659,000 | 8,337,160,012 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.20 | 24,571,780,071 | 13,672,127,430 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.23 | 1,986,941,660 | 3,612,621,200 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.21 | 3,648,713,641 | 82,553,257,823 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 1,258,080,087,236 | 1,007,622,391,993 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| - Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn | 321D | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này (30/09/2024) | Số đầu năm (01/01/2024) |
|--|------------|-------------|--------------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | V.24 | 796,336,706,951 | 786,897,399,362 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 796,336,706,951 | 786,897,399,362 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 652,000,000,000 | 652,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 652,000,000,000 | 652,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (194,400,000) | (194,400,000) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 840,866,910 | 840,866,910 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 143,535,741,654 | 134,250,932,452 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | 135,250,434,070 | 113,053,377,461 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 8,285,307,584 | 21,197,554,991 |
| 12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 154,498,387 | |
| 13. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400) | 440 | | 2,790,485,692,300 | 2,516,041,909,541 |

NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Chung Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nhật Hoan

Ngày 28 tháng 10 năm 2024.....

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III | |
|---|-------|-------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm 2024 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 471,273,809,007 | 510,950,854,868 | 2,026,442,799,423 | 1,346,980,529,430 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) | 10 | VI.03 | 471,273,809,007 | 510,950,854,868 | 2,026,442,799,423 | 1,346,980,529,430 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 442,490,698,690 | 485,847,282,561 | 1,926,200,223,174 | 1,268,300,300,098 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 28,783,110,317 | 25,103,572,307 | 100,242,576,249 | 78,680,229,332 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 4,730,136,939 | 77,399,315 | 8,208,418,523 | 872,100,346 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 24,794,341,203 | 17,794,684,496 | 75,544,977,847 | 48,149,495,347 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 24,794,341,203 | 17,794,684,496 | 71,610,937,295 | 48,133,175,566 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07 | 7,954,049,237 | 6,149,420,476 | 22,093,819,512 | 20,253,428,512 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 764,856,816 | 1,236,866,650 | 10,812,197,413 | 11,149,405,819 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.08 | 5,965 | 4,945 | 51,047,037 | 100,149,592 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.09 | 190,000,033 | 551,664,722 | 202,758,626 | 689,104,714 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (189,994,068) | (551,659,777) | (151,711,589) | (588,955,122) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 574,862,748 | 685,206,873 | 10,660,485,824 | 10,560,450,697 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 186,284,904 | 215,880,962 | 2,375,178,235 | 2,464,912,990 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 388,577,844 | 469,325,911 | 8,285,307,589 | 8,095,537,707 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 6 | 7 | 127 | 124 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 6 | 7 | 127 | 124 |

NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Chung Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nhật Hoan



CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ: Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 Tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|--|-------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 10,660,485,824 | 10,560,450,697 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3,062,809,495 | 3,075,409,375 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (141,580,634) | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 1,845,540,039 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (6,119,918,010) | (210,559,843) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 69,765,397,256 | 48,133,175,566 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 79,072,733,970 | 61,558,475,795 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 433,912,092,379 | (15,779,985,422) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (124,104,183,462) | 154,926,020,528 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 19,258,441,033 | (42,561,925,387) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1,525,648,270 | 2,949,040,416 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (71,610,937,295) | (48,133,175,566) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1,600,000,000) | (5,445,806,489) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 1,154,000,000 | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | - | (25,979,379) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 337,607,794,895 | 107,486,664,496 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (1,568,590,909) | (3,235,029,630) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (95,443,000,000) | (32,255,370,914) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 33,527,370,914 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (476,088,541,418) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 568,078,669 | 205,872,075 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (572,532,053,658) | (1,757,157,555) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1,633,611,519,106 | 638,342,826,711 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1,383,088,823,863) | (705,328,732,913) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 250,522,695,243 | (66,985,906,202) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 15,598,436,480 | 38,743,600,739 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 8,657,099,514 | 34,969,766,460 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 24,255,535,994 | 73,713,367,199 |

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Thị Chung Thủy

Nguyễn Thị Nhật Hoan

Ngày 27 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Trương Thị Thu Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 Tháng đầu năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Alphanam E&C (dưới đây được gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Alphanam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 051581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần và đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014620 ngày 17 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam E&C theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 10 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số 0100520683 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07 tháng 06 năm 2022. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 652.000.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi hai tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là AME.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

03. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Hoạt động xây dựng, cung cấp vật tư, thiết bị các công trình điện dân dụng, công nghiệp đến cấp điện áp 500KV; Xây dựng và lắp đặt các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, đô thị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: - Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; - Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp ;Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; Sản xuất mực in và ma lít;
- Cho thuê xe có động cơ; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Hoạt động tư vấn quản lý; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Quảng cáo; Chuẩn bị mặt bằng.

04. Tổng số các Công ty con: 01

05. Danh sách công ty con được hợp nhất:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|--|--|---------------|------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta | Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | 99.95% | 100% |

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp,

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 6 – 7 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 8 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 năm |

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tòa nhà thuê tại số 02 Đại Cồ Việt, Hà Nội.
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 114.757.744 | 25.038.343 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 24.140.778.250 | 7.912.061.171 |
| - Tiền gửi NH bằng ngoại tệ | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | - | 720.000.000 |
| Cộng | 24.255.535.994 | 8.657.099.514 |

02. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------|----------------|
| - Chứng khoán kinh doanh | 476.088.541.418 | - |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 12.660.000.000 | 12.560.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| Cộng | 488.748.541.418 | 12.560.000.000 |
| 03. Phải thu của khách hàng | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Ngắn hạn | 841.453.941.466 | 860.281.539.673 |
| - Dài hạn | | |
| Cộng | 841.453.941.466 | 860.281.539.673 |
| 04. Trả trước cho người bán | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Ngắn hạn | 239.149.118.122 | 348.350.805.411 |
| - Dài hạn | 0 | 0 |
| Cộng | 239.149.118.122 | 348.350.805.411 |
| 05. Phải thu khác | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Ngắn hạn | 240.464.633.708 | 545.694.152.993 |
| - Dài hạn | | |
| Cộng | 240.464.633.708 | 545.694.153.993 |
| 06. Tài sản thiếu chờ xử lý | | |
| 07. Nợ xấu | | |
| 08. Hàng tồn kho | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 687.466.802.805 | 653.347.318.198 |
| - Thành phẩm | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 6.528.000 | 22.156.000 |
| - Hàng hoá | 105.194.901.259 | 15.194.574.404 |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 792.668.232.064 | 668.564.048.602 |
| 09. Tài sản dở dang dài hạn | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa. vật kiến trúc | Máy móc. thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.078.509.040 | 9.074.282.950 | 29.762.275.926 | 3.916.285.399 | 43.831.353.315 |
| - Mua trong năm | - | 228.500.000 | 1.294.090.909 | - | 1.522.590.909 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - | - | 0 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 0 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | 0 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 1.078.509.040 | 9.302.782.950 | 31.056.366.835 | 3.916.285.399 | 45.353.944.224 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.078.509.040 | 5.600.524.159 | 18.185.456.154 | 3.338.387.649 | 28.202.877.002 |
| - Khấu hao trong năm | - | 634.899.790 | 2.208.774.119 | 136.218.926 | 2.979.892.835 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 0 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | 0 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 1.078.509.040 | 6.235.423.949 | 20.394.230.273 | 3.474.606.575 | 31.182.769.837 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | 3.473.758.791 | 11.576.819.772 | 577.897.750 | 15.628.476.313 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | - | 3.067.359.001 | 10.662.136.562 | 441.678.824 | 14.171.174.387 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| I. Nguyên giá | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 1.051.687.851 | 1.051.687.851 |
| - Mua trong năm | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 1.097.687.851 | 1.097.687.851 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 903.912.578 | 903.912.578 |
| - Khấu hao trong năm | 82.916.660 | 82.916.660 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 986.829.238 | 986.829.238 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | 147.775.273 | 147.775.273 |
| <i>2. Tại ngày cuối kỳ</i> | 110.858.613 | 110.858.613 |

12. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------|------------|-------------|
| Cộng | 297.916 | 653.585.514 |

13. Dự phòng phải thu khó đòi

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------|---------------|---------------|
| Cộng | 6.402.975.006 | 6.544.555.640 |

14. Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 1.043.895.505 | 1.459.201.373 |
| Dài hạn | 59.479.438.113 | 60.589.780.515 |
| Cộng | 60.523.333.618 | 62.048.981.888 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**15. Tài sản khác**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------|-------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | - | - |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | - | - |

16. Vay và nợ thuê tài chính

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn | 1.258.080.087.236 | 1.007.622.391.993 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Vay dài hạn | 0 | 0 |
| Cộng | 1.258.080.087.236 | 1.007.622.391.993 |

17. Phải trả người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 588.178.364.006 | 541.222.698.555 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 588.178.364.006 | 541.222.698.555 |

18. Người mua trả tiền trước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------|------------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 100.672.915.747 | 65.206.077.705 |
| Dài hạn | - | - |
| Cộng | 100.672.915.747 | 65.206.077.705 |

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 432.441.005 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.688.545.370 | 5.913.367.135 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.020.537.613 | 1.004.808.326 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | - |
| Cộng | 10.141.523.988 | 6.918.175.461 |

20. Chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | 24.571.780.071 | 13.672.127.430 |
| 21. Phải trả khác | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 3.648.713.641 | 82.553.257.823 |
| Dài hạn | - | - |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |
| Cộng | 3.648.713.641 | 82.553.257.823 |
| 22. Phải trả công nhân viên | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Cộng | 6.868.659.000 | 8.337.160.012 |
| 23. Doanh thu chưa thực hiện | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 1.986.941.660 | 3.612.621.200 |
| Dài hạn | - | - |
| Khả năng không thực hiện được hợp đồng | - | - |
| Cộng | 1.986.941.660 | 3.612.621.200 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|---|---------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 651.805.600.000 | | - | 840.866.910 | 113.053.377.461 | | 765.699.844.371 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | - |
| Lãi trong năm trước | - | | - | - | 21.197.554.991 | | 21.197.554.991 |
| Tăng khác | - | | - | - | - | | - |
| Giảm vốn trong kỳ | | | - | - | - | | - |
| Giảm khác | - | | - | - | | | - |
| Số dư cuối năm trước | 652.000.000.000 | (194.400.000) | - | 840.866.910 | 134.250.932.452 | | 786.897.399.362 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | | | |
| Tăng vốn trong kỳ | | | - | - | 999.501.618 | 154,498,382 | 1.154.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | 3 | - | - | 8.285.307.584 | 5 | 8.285.307.589 |
| Tăng khác | - | | - | - | - | | - |
| Giảm vốn trong kỳ | - | | - | - | - | | - |
| Giảm khác | - | | - | - | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 652.000.000.000 | (194.400.000) | | 840.866.910 | 143.535.741.654 | 154,498,387 | 796.336.706.951 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Cộng | 652.000.000.000 | 652.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
|--|---------|-----------|

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 65.200.000 | 65.200.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 65.200.000 | 65.200.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 287.071.252.140 | 365.799.443.950 |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 181.891.711.037 | 140.019.856.153 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 629.844.134 | 804.661.209 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 1.681.001.696 | 4.326.893.556 |
| Cộng | 471.273.809.007 | 510.950.854.868 |

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|----------|-----------|
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa | 287.071.252.140 | 365.799.443.950 |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 181.891.711.037 | 140.019.856.153 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 629.844.134 | 804.661.209 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 1.681.001.696 | 4.326.893.556 |
| Cộng | 471.273.809.007 | 510.950.854.868 |

04. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 286.306.401.907 | 364.697.486.281 |
| - Giá vốn của hoạt động xây lắp | 155.098.694.866 | 118.478.970.721 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 407.640.934 | 604.871.171 |
| - Giá vốn kinh doanh bất động sản | 677.960.983 | 2.065.954.388 |
| Cộng | 442.490.698.690 | 485.847.282.561 |

05. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.641.636.426 | 77.399.315 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.088.500.513 | |
| - Lãi tài chính khác | | |
| Cộng | 4.730.136.939 | 77.399.315 |

06. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay | 24.794.341.203 | 17.794.684.496 |
| - Phí Upas LC | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Cộng | 24.794.341.203 | 17.794.684.496 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**07. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | | |
|------|----------------------|----------------------|
| Cộng | <u>7.954.049.237</u> | <u>6.149.420.476</u> |
|------|----------------------|----------------------|

08. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| - Tiền phạt thu được | - | - |
| - Thu các khoản nợ phải trả do nhà cung cấp đã bỏ địa chỉ kinh doanh | - | - |
| - Các khoản khác | 5.965 | 4.945 |
| Cộng | <u>5.965</u> | <u>4.945</u> |

09. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------|--------------------|--------------------|
| - Các khoản khác | 190.000.033 | 551.664.722 |
| Cộng | <u>190.000.033</u> | <u>551.664.722</u> |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 186.284.904 | 215.880.962 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>186.284.904</u> | <u>215.880.962</u> |

(*) Chi tiết

| | | |
|---|-----|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (1) | 574.862.748 |
| Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN | (2) | 356.561.770 |
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (= (1) + (2)) | (3) | 931.424.518 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: | (4) | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (= (3)x(4)) | (5) | 186.284.904 |

11. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả kinh doanh phân chia theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

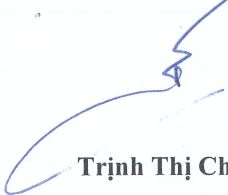
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính


02. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu


Trịnh Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Nhật Hoan

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Trương Thị Thu Hiền

